

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐỐI CHIẾU HIỆN TƯỢNG TỪ CHUYỂN LOẠI TRONG TIẾNG VIỆT VỚI TIẾNG HÁN (CỔ VÀ HIỆN ĐẠI) TỪ GÓC NHÌN LOẠI HÌNH HỌC

ĐỖ PHƯƠNG LÂM*

TÓM TẮT: Bài viết tiến hành đối chiếu hiện tượng *từ chuyển loại* (*word class conversion*) trong tiếng Việt và tiếng Hán ở hai giai đoạn lịch sử: tiếng Hán cổ (văn ngôn) và tiếng Hán hiện đại (phổ thông thoại). Cả hai ngôn ngữ đều thuộc loại hình đơn lập (*isolating languages*), tuy vậy cơ chế và đặc điểm từ chuyển loại giữa chúng lại có những điểm tương đồng và khác biệt đáng chú ý, xuất phát từ những đặc trưng cú pháp, từ vựng học và lịch sử phát triển khác nhau. Bài viết tập trung làm rõ bốn vấn đề cốt lõi: (1) đặc điểm cơ chế từ chuyển loại trong tiếng Hán cổ, nơi chuyển loại theo ngữ cảnh cú pháp đạt đến mức độ cao nhất; (2) sự biến đổi của cơ chế chuyển loại từ tiếng Hán cổ sang tiếng Hán hiện đại dưới tác động của quá trình song tiết hóa và phức hóa từ vựng; (3) đặc điểm từ chuyển loại trong tiếng Việt hiện đại; và (4) những điểm tương đồng và khác biệt mang tính loại hình học giữa hai ngôn ngữ. Nghiên cứu cho thấy rằng mặc dù cùng là ngôn ngữ đơn lập, tiếng Hán cổ và tiếng Việt có những khác biệt đáng kể trong phạm vi, tần suất và phương thức thực hiện từ chuyển loại, phản ánh những đặc trưng loại hình học riêng của mỗi ngôn ngữ.

TỪ KHÓA: Từ chuyển loại; tiếng Việt; tiếng Hán cổ; tiếng Hán hiện đại; ngôn ngữ đơn lập; đối chiếu loại hình học.

NHẬN BÀI: 01/06/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/10/2026

1. Mở đầu

Từ chuyển loại là hiện tượng một từ vốn thuộc từ loại này có khả năng hoạt động như một từ loại khác trong một số ngữ cảnh nào đó. Đây là một trong những phương thức mở rộng vốn từ vựng phổ biến và năng sản nhất trong lịch sử phát triển của nhiều ngôn ngữ, đồng thời là một trong những vấn đề lí luận phức tạp và còn nhiều tranh luận của ngôn ngữ học hiện đại.

Trong các ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh, tiếng Pháp hay tiếng Nga, mỗi từ loại mang theo hệ thống hình vị biến tố đặc trưng, do đó sự chuyển đổi từ loại thường kéo theo hoặc đòi hỏi sự biến đổi hình thái học nhất định. Tuy nhiên, đối với các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt và tiếng Hán, nơi từ không biến đổi hình thức khi đảm nhận các chức năng ngữ pháp khác nhau, bức tranh từ chuyển loại mang những đặc điểm riêng biệt và thú vị hơn nhiều.

Tiếng Việt và tiếng Hán là hai ngôn ngữ đơn lập điển hình, cùng thuộc khu vực ngôn ngữ Đông Nam Á và Đông Á, và chia sẻ một số đặc trưng loại hình học cơ bản: không biến đổi hình thức từ, quan hệ ngữ pháp chủ yếu được biểu thị qua trật tự từ và hư từ, ranh giới từ loại mờ và linh hoạt. Song hai ngôn ngữ lại có những lịch sử phát triển rất khác nhau, và đặc biệt, tiếng Hán có sự phân kì rõ ràng giữa tiếng Hán cổ điển (văn ngôn, 文言) và tiếng Hán hiện đại (phổ thông thoại, 普通话), tạo nên một diễn biến lịch đại có giá trị so sánh đặc biệt.

Việc đối chiếu từ chuyển loại giữa tiếng Việt và tiếng Hán (cổ và hiện đại) vì thế có giá trị lí luận và thực tiễn trên nhiều phương diện. Trên phương diện lí luận, nghiên cứu này là cơ sở để xác định những đặc điểm phổ quát (universals) và những đặc điểm khu biệt loại hình (typological features) của hiện tượng từ chuyển loại trong các ngôn ngữ đơn lập. Trên phương diện thực tiễn, kết quả nghiên cứu có giá trị ứng dụng trong giảng dạy tiếng Việt và tiếng Hán như ngoại ngữ, trong dịch thuật Hán-Việt, cũng như trong nghiên cứu từ vựng lịch sử tiếng Việt, vốn có quan hệ mật thiết với tiếng Hán qua nhiều thế kỉ tiếp xúc.

*TS; Trường Đại học Hải Phòng; Email: dolamdhpp@gmail.com

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm từ chuyển loại trong ngôn ngữ học

Khái niệm từ chuyển loại (*conversion*) được tiếp cận từ nhiều góc độ lý thuyết khác nhau trong ngôn ngữ học hiện đại. Marchand (1960) định nghĩa “*conversion*” là “*a word-formative process by which a word is made to function as a different part of speech without the addition of any derivational morpheme*” (quá trình cấu tạo từ nhờ đó một từ được chuyển sang chức năng của một từ loại khác mà không thêm hình vị phái sinh nào). Định nghĩa này, được xây dựng chủ yếu dựa trên tiếng Anh, nhấn mạnh tiêu chí không thay đổi hình thức ngữ âm của từ khi chuyển loại.

Trong truyền thống ngôn ngữ học Trung Quốc, hiện tượng này được gọi là 词类活用 (từ loại hoạt dụng) hoặc 兼类 (kiêm loại), tùy theo quan niệm lý thuyết về tính ổn định của từ loại. Những nhà ngôn ngữ học như Vương Lực (1984) và Lã Thúc Tương (1979) đã có những tranh luận sâu sắc về việc liệu một đơn vị từ vựng có thể đồng thời thuộc nhiều từ loại (kiêm loại) hay chỉ chuyển loại tạm thời trong ngữ cảnh (từ loại linh dụng). Sự tranh luận này phản ánh một vấn đề lý luận căn bản về bản chất từ loại trong các ngôn ngữ đơn lập.

Trong Việt ngữ học, Nguyễn Tài Căn (1975), Đinh Văn Đức (2001) và Nguyễn Văn Tu (1978) đều ghi nhận hiện tượng từ chuyển loại như một đặc điểm của từ vựng tiếng Việt, nhưng phân tích cụ thể còn khác nhau về phạm vi, tiêu chí và cơ chế. Đỗ Phương Lâm (2014, 2015, 2026) trong các bài viết và chuyên khảo về từ chuyển loại tiếng Việt đề xuất một hệ thống phân loại có tính hệ thống hơn, phân biệt chuyển loại lâm thời và chuyển loại cố định, đồng thời xác lập các tiêu chí nhận diện dựa trên tính hệ thống và khả năng dự đoán của cơ chế chuyển loại.

Lieber (2004, tr.48) trong công trình *Lexical Semantic Framework (Khung ngữ nghĩa từ vựng)* cho rằng từ chuyển loại không đơn thuần là sự thay đổi phạm trù cú pháp mà còn là sự tái cấu trúc ngữ nghĩa: từ chuyển loại giữ lại một phần ngữ nghĩa hạt nhân của từ gốc và tái tổ chức lại trong khuôn khổ ngữ nghĩa của từ loại mới. Nguyên tắc thừa kế ngữ nghĩa này mang tính phổ quát, có giá trị đối với cả tiếng Việt lẫn tiếng Hán.

2.2. Đặc trưng loại hình học của tiếng Việt và tiếng Hán

Tiếng Việt và tiếng Hán (cổ đại và hiện đại) đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập (*isolating languages*), với các đặc trưng loại hình học cơ bản là: (1) từ không biến đổi hình thức trong bất kỳ môi trường ngữ pháp nào; (2) quan hệ ngữ pháp được thể hiện chủ yếu qua trật tự từ và hư từ; (3) ranh giới âm tiết và ranh giới từ phần lớn trùng nhau (đặc điểm đơn âm tiết). Đây là cơ sở loại hình học chung tạo điều kiện cho sự phát triển mạnh mẽ của hiện tượng từ chuyển loại trong cả hai ngôn ngữ.

Tuy nhiên, giữa tiếng Việt và tiếng Hán cổ cũng tồn tại những khác biệt rõ rệt về loại hình học. Tiếng Hán cổ có tính đơn âm tiết triệt để hơn tiếng Việt: hầu hết các từ vị là đơn âm tiết, và do đó tất cả các từ đều có thể hoạt động linh hoạt hơn ở bất kỳ vị trí cú pháp nào. Tiếng Việt, dù cũng có tính đơn âm tiết cao, có một bộ phận từ vựng song tiết và đa tiết đáng kể, và hệ thống từ loại của tiếng Việt cũng có những đặc trưng cú pháp phân biệt rõ hơn một số từ loại với nhau (chẳng hạn, phó từ mức độ rất chỉ đứng trước tính từ và trạng từ, không đứng trước danh từ hay động từ thuần túy).

Tiếng Hán hiện đại (phổ thông ngữ), so với tiếng Hán cổ, đã trải qua một quá trình song tiết hóa (*disyllabification*) mạnh mẽ: đại đa số từ vựng hiện đại là song tiết. Quá trình này, như Lã Thúc Tương (1979) và Norman (1988) đã phân tích kỹ, có ảnh hưởng sâu sắc đến cơ chế từ chuyển loại, làm giảm đáng kể mức độ linh hoạt từ loại so với tiếng Hán cổ.

3. Từ chuyển loại trong tiếng Hán cổ

3.1. Đặc trưng hình thái cú pháp và nền tảng của từ chuyển loại

Tiếng Hán cổ (văn ngôn, 文言, thịnh hành từ thời Tiên Tần cho đến thế kỷ XIX) là ngôn ngữ đơn lập đơn âm tiết điển hình nhất trong lịch sử nhân loại. Mỗi chữ (字, “tự”) thường tương ứng với một âm tiết và một hình vị từ vựng. Do hoàn toàn vắng mặt hình thái biến tố, vị trí của từ trong câu và quan hệ cú pháp của nó với các từ xung quanh là phương tiện duy nhất xác định chức năng ngữ pháp và từ loại của

từ trong ngữ cảnh cụ thể. Đây chính là điều kiện cần thiết và đủ cho sự phát triển mạnh mẽ của hiện tượng từ chuyển loại trong tiếng Hán cổ.

Vương Lực (1984) trong công trình kinh điển *Hán ngữ ngữ pháp sử* (汉语语法史) nhận định rằng trong tiếng Hán cổ, "ranh giới giữa các từ loại về cơ bản là ranh giới chức năng, không phải ranh giới hình thức". Quan điểm này hàm ý rằng hiện tượng mà chúng ta gọi là "từ chuyển loại" trong tiếng Hán cổ thực chất là biểu hiện bình thường của đặc tính linh hoạt (flexibility) của từ loại trong loại hình đơn lập: cùng một chữ có thể đảm nhận nhiều chức năng từ loại khác nhau tùy thuộc vào vị trí cú pháp và ngữ cảnh của nó trong câu.

Lã Thúc Tương (1979) trong *Ngữ pháp phân tích* (语法分析) tiếp cận vấn đề từ góc độ phân biệt giữa *kiêm loại* (兼类, một từ đồng thời thuộc nhiều từ loại trong từ vựng) và *từ loại hoạt dụng* (词类活用), từ tạm thời sử dụng theo chức năng của từ loại khác trong một ngữ cảnh cụ thể. Sự phân biệt này có ý nghĩa lý luận quan trọng: kiêm loại phản ánh đặc tính từ vựng học của từ, trong khi từ loại linh dụng phản ánh quá trình cú pháp học lâm thời.

3.2. Các hướng chuyển loại phổ biến trong tiếng Hán cổ

3.2.1. *Chuyển loại danh từ (DT) thành động từ (ĐT)* là hướng chuyển loại cơ bản và chiếm tỉ lệ cao nhất trong tiếng Hán cổ. Vương Lực (1984, tr.132) phân tích hàng trăm ví dụ từ các văn bản Tiên Tần và chỉ ra một số mô hình ngữ nghĩa phổ biến nhất. Kiểu thứ nhất là danh từ chỉ người chuyển thành động từ mang nghĩa "hành động như": 王 (*vương*: vua) dùng như động từ trong "王天下" (*vương thiên hạ*) nghĩa là "làm vua thiên hạ, trị thiên hạ"; 师 (*sư*: thầy giáo, danh từ) dùng như động từ trong "吾师道也" (*Ngô sư đạo dã*: ta theo đạo làm thầy). Kiểu thứ hai là danh từ chỉ công cụ hoặc phương tiện chuyển thành động từ mang nghĩa "sử dụng/ dùng": 杖 (*trượng*: cây gậy DT) > 杖策 (*trượng sách*: nghĩa là "chống gậy mà đi"); 刃 (*nhận*, lưỡi dao, danh từ) > 刃人 (*nhận nhân*) nghĩa là "đâm người" "giết người bằng dao".

Ngoài các kiểu chuyển loại thông thường trên, danh từ trong tiếng Hán cổ còn có hai cách dùng đặc biệt quan trọng là *sử động dụng pháp* (使動用法) và *ý động dụng pháp* (意動用法). Trần Thừa Trạch (1922) lần đầu phát biểu về hai khái niệm này trong *Quốc văn pháp thảo sáng* (國文法草創). Sau đó, giới nghiên cứu ngữ pháp Trung Quốc nhanh chóng tiếp thu và công nhận lý thuyết này. Về bản chất, *sử động* và *ý động* là sự chuyển loại (cách dùng linh hoạt) của danh từ, tính từ và động từ tác động vào một đối tượng (tân ngữ) đứng liền kề sau chúng. *Sử động* (tương tự thể cầu khiến - *causative form* - trong tiếng Anh) ngụ ý "khiến cho đối tượng trở thành thế nào/ ra sao"; *ý động* là sự chuyển loại biến danh từ hay tính từ thành động từ, tác động vào tân ngữ, ngụ ý "xem/ coi đối tượng là gì/ như thế nào" theo nhận định chủ quan của chủ thể hành động.

Phân tích cụ thể một số trường hợp danh từ chuyển loại thành động từ theo *sử động dụng pháp* chúng ta sẽ thấy quy luật của hiện tượng chuyển loại từ này. Danh từ 將 (*tướng*: người chỉ huy trong quân đội) chuyển loại thành động từ (làm tướng, phong cho ai làm tướng) trong câu: 齊威王欲將孫臏 (*Tề Uy vương dục tướng Tôn Tấn*: Tề Uy Vương muốn **phong** Tôn Tấn làm **tướng**). Trong câu 臣為王引弓虛發而下鳥 (*thần vi Vương dẫn cung hư hạ điểu*: thần xin vì Nhà Vua mà kéo cái cung giả để bắn rơi con chim), có cụm từ (下鳥 *hạ điểu*: làm rơi con chim). Ở cấu trúc này, danh từ phương vị hạ (下) chuyển loại thành động từ (làm cho ai/ cái gì rơi xuống).

Danh từ chuyển loại thành động từ theo *ý động dụng pháp* được minh họa qua câu văn trong *Chiến Quốc sách* (戰國策), danh từ 客 (*khách*: người khách) chuyển loại thành động từ (đối đãi như khách, xem là khách) trong câu: 孟嘗君客我 (*Mạnh Thường Quân khách ngã*: Mạnh Thường Quân **xem** ta **là khách**). Khác với *sử động*, *ý động* của danh từ mang tính chủ quan: cấu trúc "danh từ (dùng như động từ) + tân ngữ" ngụ ý "xem tân ngữ là cái gì [danh từ]" theo cách nhìn nhận của chủ ngữ, không nhất thiết phản ánh thực tế khách quan. Ví dụ, trong *Lược ngữ* có đoạn:

君君

臣臣 (Tề Cảnh Công vấn chính vụ Khổng Tử, Khổng Tử đối viết: quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử - Tề Cảnh Công hỏi về chính sự, Khổng Tử đáp rằng: làm vua ra vua, làm tôi ra tôi, làm cha ra cha, làm con ra con). Ở các kết cấu động từ + tân ngữ: 君^(ĐT) 臣^(ĐT) 臣^(ĐT) 臣^(ĐT), các từ 君^(ĐT), 臣^(ĐT), 臣^(ĐT), 臣^(ĐT) chính là các danh từ chuyển loại thành động từ theo ý *động dụng pháp*.

Đặc biệt thú vị là hiện tượng danh từ chỉ địa điểm chuyển thành động từ phương hướng: (đông: phương đông DT) > "向 行" (*hướng đông hành*: ĐT, đi về phía đông) và trong những ngữ cảnh tự do hơn: "望" (*đông vọng*) nghĩa là "nhìn về phía đông", trong đó 望 đóng vai trò trạng ngữ phương hướng. Cơ chế này tương tự với hiện tượng danh từ địa điểm chuyển thành trạng ngữ trong tiếng Việt ("anh ấy ra Bắc" = đi về phía Bắc), nhưng phổ biến và hệ thống hơn nhiều trong tiếng Hán cổ. Danh từ phương hướng (đông: phương đông) chuyển loại thành động từ sử dụng trong câu: 王不如 蘇 (*Vương bất như Tô Tử* - chẳng bằng Vua hãy làm cho Tô Tử đi về phía đông). Ở câu này, tác động lên danh từ riêng làm tân ngữ là 蘇 (Tô Tử/ Tô Tàn), tức là *làm cho Tô Tàn phải đi về hướng đông* (tức sang nước Tề).

3.2.2. *Chuyển loại tính từ (TT) thành động từ* cũng rất phổ biến trong tiếng Hán cổ. Hướng chuyển loại này thường tạo ra hai kiểu động từ khác nhau: kiểu khởi phát và kiểu sai khiến. Kiểu khởi phát (*inchoative*) biểu thị "trở nên có thuộc tính X": 富 (*phú*, giàu TT) > "富国" (*phú quốc*) nghĩa là "làm cho đất nước giàu mạnh". Chuyển loại tính từ thành danh từ (TT > DT) cũng tương tự: 弱 (*nhược*: yếu TT), 强 (*cường*, mạnh TT) > "以弱胜强" (*dĩ nhược thắng cường*) nghĩa là "lấy yếu thắng mạnh", trong đó 弱 và 强 đóng vai trò danh từ "kẻ yếu" và "kẻ mạnh". Kiểu sai khiến (*causative*) biểu thị "làm cho có thuộc tính X": 正 (*chính*: thẳng, chính TT) > "正名" (*chính danh* trong học thuyết Khổng Tử nghĩa là "làm cho danh phận ngay thẳng, chính danh").

Bên cạnh đó, tính từ thường chuyển loại thành động từ với cách dùng "sử động". Dưới đây, chúng tôi phân tích một số trường hợp:

- 美 (*mỹ*: đẹp TT) chuyển loại thành động từ (khen là đẹp, cho là đẹp) trong câu: 崔武 見堂姜而美 (*Thôi Vũ Tử kiến Đường Khương nhi mỹ chi*: Thôi Vũ Tử (Thôi Trữ) trông thấy nàng Đường Khương, **khen là đẹp**- *Tả truyện*)
- 富貴 (*phú quý*: giàu sang) chuyển loại thành động từ (làm cho giàu sang) trong câu: 能富貴將軍者上也 (*Năng phú quý tướng quân giả, thượng dã*: người có thể làm cho tướng quân giàu sang chính là Hoàng Thượng đó.)

Tính từ chuyển loại thành động từ với cách dùng "ý động": 異 (*dị*: khác lạ) chuyển loại thành động từ (thấy cái gì lạ lùng đáng kinh ngạc) trong câu: 漁人甚異 (*Ngư nhân thậm dị chi*: Ông chài rất **kinh ngạc** về nó.) Tính từ 小 (*tiểu*: nhỏ) chuyển loại thành động từ ý động (thấy cái gì nhỏ bé) trong câu:

登 山而小魯 登泰山而小天下 (*Khổng Tử dăng Đông sơn nhi tiểu Lỗ, dăng Thái sơn nhi tiểu thiên hạ*: Khổng Tử lên núi Đông thì thấy nước Lỗ nhỏ bé, lên núi Thái thì thấy thiên hạ nhỏ bé); tính từ lục 綠 (*lục*: xanh lá cây) trở thành động từ (làm cho xanh) trong câu: 春風又綠江南岸 (*Xuân phong hựu lục giang nam ngạn*. (Gió xuân khiến cho bờ sông phía nam thêm xanh.); tính từ 弱 (*nhược*: yếu) trở thành động từ (làm cho yếu) trong câu: 諸侯恐懼會盟而謀弱秦 (*Chư hầu khủng cụ, hội minh nhi mưu nhược Tần*: Các nước chư hầu sợ hãi, bèn họp lại, liên minh mưu tính làm suy yếu nước Tần.)

Cần lưu ý rằng tính từ được dùng theo sử động hay ý động tùy thuộc hoàn toàn vào ngữ cảnh; sự phân biệt này khá tinh tế vì cấu trúc của cả hai đều là "tính từ (dùng như động từ) + tân ngữ". Nói chung, với sử động dụng pháp, tính từ tác động vào tân ngữ khiến nó trở nên như thế nào (khách quan); còn ý động dụng pháp ngụ ý một sự nhận định chủ quan của chủ ngữ đối với tân ngữ. Dưới đây, chúng tôi phân tích một số trường hợp:

- **viễn + tân ngữ.** (a) Theo sử động dụng pháp là “cách xa ra, tránh xa ra”. Ví dụ: 敬鬼神而

(*Kính quỷ thần nhi viễn chi*: Kính quỷ thần nhưng cách xa họ ra); (b) Theo ý động dụng pháp là “nhận thấy xa xôi”. Ví dụ: 魯弱晉而 吳 (Lỗ nhược Tấn nhi viễn Ngô: Nước Lỗ thấy nước Tấn là suy yếu và thấy nước Ngô là ở xa.)

- **美 mỹ + tân ngữ.** (a) Theo sử động dụng pháp là “làm cho tốt đẹp”. Ví dụ: 君 學也以美其身 (*quân tử chi học dã dĩ mỹ kì thân*: cái học của người quân tử là để làm cho bản thân mình trở nên tốt đẹp.) (b) Theo ý động dụng pháp là “xem là tốt đẹp”. Ví dụ: 吾妻 美我者私我也; 吾妾 美我者畏我也; 客 美我者欲有求 我也 (*Ngô thê chi mỹ ngã giả, tư ngã dã; ngô thiếp chi mỹ ngã giả, úy ngã dã; khách chi mỹ ngã giả, dục hữu cầu vu ngã dã*: Vợ ta xem ta là tốt đẹp, ấy là lòng riêng tư đối với ta; thiếp ta xem ta là tốt đẹp, ấy là vì sợ ta; khách xem ta là tốt đẹp, ấy là muốn cầu cạnh ở ta.)

3.2.3. *Chuyển loại động từ thành danh từ* trong tiếng Hán cổ đặc biệt phong phú và có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành từ vựng tiếng Hán hiện đại. Hoàng và Thạch (2016) trong *A Reference Grammar of Chinese* (*Ngữ pháp tiếng Hán tham chiếu*) phân tích các cơ chế danh từ hóa chính: (1) danh từ hóa bằng trợ từ 所 (*sở*), tạo danh từ biểu thị đối tượng của hành động: 所見 (*sở kiến*) = “điều/ cái mà ta thấy” (từ 見, *kiến* thấy, nhìn thấy); 所聞 (*sở văn*) = “điều nghe được”, 所學 (*sở học*) = “kiến thức”, *sở trường* 所長, *sở đoản* 所短...; và (2) danh từ hóa bằng trợ từ (chi) khi biến cú làm một thành tố danh từ tính trong câu.

3.3. Cơ chế cú pháp nhận diện từ chuyển loại trong tiếng Hán cổ

Do không có hình thái biến tố, cú pháp học là phương tiện duy nhất để nhận diện chức năng từ loại của một từ trong tiếng Hán cổ. Pulleyblank (1995) trong *Outline of Classical Chinese Grammar* (*Phác thảo ngữ pháp Hán cổ*) hệ thống hóa các tiêu chí cú pháp nhận diện từ loại theo vị trí trong câu. Cụ thể, một từ đứng trước trực tiếp một danh từ và có quan hệ bổ nghĩa với danh từ đó thì đang đảm nhiệm chức năng tính từ; một từ đứng sau chủ ngữ và trước tân ngữ thì đang đảm nhiệm chức năng động từ; một từ đứng đầu câu hoặc sau 是 (thì) có thể đang đảm nhiệm chức năng danh từ.

Sự chuyển loại từ linh hoạt trong tiếng Hán cổ đạt đến mức độ mà Pulleyblank (1995, tr.12) đánh giá rằng từ loại của một từ thực sự được *xác định* (không chỉ được *nhận diện*) bởi vị trí cú pháp của nó (“*syntactic determination of word class*”). Điều này khác về bản chất so với quan điểm cho rằng các từ có từ loại cố định nhưng đôi khi được dùng ở từ loại khác một cách bất thường. Norman (1988, tr.117) trong *Chinese* (*Tiếng Hán*) ủng hộ quan điểm của Pulleyblank và nhấn mạnh rằng trong tiếng Hán cổ, sự linh hoạt từ loại là nguyên tắc, không phải ngoại lệ.

4. Từ chuyển loại trong tiếng Hán hiện đại

4.1. Quá trình song tiết hóa và ảnh hưởng đến từ chuyển loại

Quá trình song tiết hóa (双音节化) là một trong những biến đổi lớn nhất của tiếng Hán từ cổ đại đến hiện đại. Lã Thúc Tương (1979, tr.68) ghi nhận rằng trong tiếng Hán hiện đại, hơn 80% từ vựng thông dụng là song tiết, so với tiếng Hán cổ điển, nơi từ đơn tiết chiếm đại đa số. Sự chuyển dịch này không đơn thuần là thay đổi về số lượng âm tiết mà còn phản ánh sự thay đổi sâu sắc trong cấu trúc từ vựng học và ngữ pháp học của ngôn ngữ.

Hệ quả trực tiếp của quá trình song tiết hóa đối với từ chuyển loại là: các yếu tố đơn tiết vốn linh hoạt trong tiếng Hán cổ nay được “ghép đôi” thành từ song tiết có cấu trúc nội tại cố định hơn, và từ loại của chúng do đó được xác định rõ hơn. Chẳng hạn, 美 (*mĩ*: đẹp) trong tiếng Hán cổ có thể linh hoạt đóng vai trò tính từ, động từ (“trở nên đẹp”) hoặc danh từ (“cái đẹp, điều tốt đẹp”). Trong tiếng Hán hiện đại, 美 thường xuất hiện trong các từ song tiết có chức năng từ loại xác định: 美丽 (*mĩ lệ*, xinh đẹp - tính từ), 爱美 (*ái mĩ*, yêu cái đẹp - động từ ghép), 美感 (*mĩ cảm*, cảm giác đẹp - danh từ).

Norman (1988, tr.163) nhận xét rằng song tiết hóa là “sự thay đổi mạnh mẽ nhất trong lịch sử từ vựng tiếng Hán” (“*the most dramatic change in Chinese lexical history*”) và coi đây là phản ứng của ngôn ngữ

trước áp lực gia tăng của các từ đồng âm (homophony) do sự đơn giản hóa hệ thống thanh điệu và âm vị học qua các thời đại. Khi các từ đơn tiết không còn đủ phân biệt nghĩa, ngôn ngữ buộc phải tạo ra các từ ghép song tiết để tránh nhập nhằng. Hệ quả phụ của quá trình này là sự giảm bớt năng suất của từ chuyển loại so với tiếng Hán cổ.

4.2. Phạm vi và đặc điểm từ chuyển loại trong tiếng Hán hiện đại

Mặc dù thu hẹp hơn so với tiếng Hán cổ, từ chuyển loại trong tiếng Hán hiện đại vẫn là một hiện tượng năng sản và đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà ngôn ngữ học. Hoàng và Thạch (2016) phân loại từ chuyển loại tiếng Hán hiện đại theo hai loại cơ bản: (1) *kiêm loại từ* (兼类词), tức là từ thực sự thuộc nhiều từ loại trong hệ thống từ vựng; và (2) *từ loại lâm thời*, tức là từ chuyển loại trong ngữ cảnh cụ thể. Ranh giới giữa hai loại này thường không rõ ràng và là nguồn gốc của nhiều tranh luận trong văn phạm học tiếng Hán hiện đại.

Một trong những xu hướng phát triển ngữ pháp đáng chú ý trong tiếng Hán hiện đại là hiện tượng danh từ chuyển đổi chức năng cú pháp lâm thời hoặc chuyển loại theo ngữ cảnh. Theo hệ thống lý thuyết trong giáo trình *Tiếng Hán hiện đại* của Hoàng Bá Vinh và Liêu Tự Đông (2017), các danh từ khi trực tiếp đứng trước một từ ngữ khác mà không có trợ từ kết cấu "的" (đích) sẽ đảm nhiệm vai trò tu sức lâm thời của một tính từ hoặc trạng ngữ. Hiện tượng này đặc biệt thấy rõ ở nhóm tân từ ngữ thuộc lĩnh vực công nghệ số. Có thể thấy hàng loạt ví dụ thực tế như: 网络 (mạng lưới/Internet - danh từ) chuyển sang làm định ngữ mang đặc tính tính từ trong cụm từ 网络时代 (thời đại mạng, bổ nghĩa cho danh từ 时代); hoặc 手机 (điện thoại di động - danh từ) chuyển sang đóng vai trò trạng ngữ chỉ phương thức/ phương tiện trong cụm từ 手机购物 (mua sắm qua điện thoại di động, bổ nghĩa cho động từ 购物). Xu hướng danh từ bổ nghĩa cho danh từ không dùng 的 (đích) này rất phổ biến trong tiếng Hán hiện đại, và ranh giới giữa danh từ bổ nghĩa và tính từ trong những trường hợp này là một vấn đề lý luận còn mở.

Chuyển loại theo hướng tính từ thành động từ trong tiếng Hán hiện đại vẫn khá phổ biến, đặc biệt là xu hướng tính từ hoạt động như động từ không cần thêm hư từ nào. Ví dụ: 他病了 (anh ấy ốm rồi, trong đó 病 *bệnh* = ốm, đau, vốn là tính từ nhưng ở đây đóng vai trò động từ với trợ từ thời thái 了 *liǎo*); 雨大了 (mưa to rồi, trong đó 大 *dại* = to, lớn, tính từ, hoạt động như động từ trạng thái). Cơ chế này khá gần với đặc điểm của tiếng Việt, nơi ranh giới giữa tính từ và động từ trạng thái cũng thường mờ nhạt.

Đặc điểm đáng chú ý nhất của từ chuyển loại trong tiếng Hán hiện đại, so với tiếng Hán cổ, là sự xuất hiện của hiện tượng chuyển loại bằng phụ tố hóa (*affixation*) dù còn hạn chế. Một số hậu tố danh từ hóa đã hình thành trong tiếng Hán hiện đại: hậu tố 者 (*giả*, người) tạo danh từ hành thể từ động từ: 学习者 (*học tập giả*, người học); hậu tố 化 (*hoá*) tạo động từ từ tính từ hoặc danh từ: 现代化 (*hiện đại hoá*), 数字化 (*số tự hoá*, số hóa). Sự xuất hiện của các phụ tố này, dù còn rất ít và không hệ thống như trong các ngôn ngữ biến hình, là dấu hiệu cho thấy tiếng Hán hiện đại đang hướng đến một mức độ tường minh hóa hình thức (formal explicitness) cao hơn trong việc đánh dấu từ loại.

5. Từ chuyển loại trong tiếng Việt hiện đại

5.1. Cơ chế và đặc trưng của từ chuyển loại tiếng Việt

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập có thanh điệu (tonal isolating language), với hệ thống sáu thanh điệu và cấu trúc từ vựng phong phú gồm từ đơn tiết, song tiết và đa tiết. Giống như tiếng Hán, tiếng Việt không có hình thái biến tố, do đó cơ chế từ chuyển loại chủ yếu dựa trên ngữ cảnh cú pháp. Tuy nhiên, tiếng Việt có một số đặc điểm ngữ pháp khiến phạm vi và cơ chế từ chuyển loại có những nét đặc thù so với tiếng Hán.

Đinh Văn Đức (2001, tr.45) chỉ ra rằng trong tiếng Việt, các từ loại có thể được nhận diện qua các tiêu chí: (1) khả năng kết hợp với các từ ngữ pháp đặc trưng (phó từ mức độ *rất, đã, sẽ, đang...*, các từ chỉ số lượng *một, hai, các, những...*); (2) khả năng phân bổ trong câu; và (3) khả năng làm trung tâm của các cụm từ đặc trưng. Chính vì các tiêu chí này, từ chuyển loại trong tiếng Việt thường kéo theo sự thay đổi về khả năng kết hợp với các từ ngữ pháp: khi một danh từ chuyển sang chức năng tính từ, nó có thể kết hợp được với *rất, rất... không* theo ngữ cảnh.

Hướng chuyển loại danh từ thành động từ là phổ biến nhất trong tiếng Việt. Nguyễn Tài Căn (1975, tr.78) dẫn ra các ví dụ tiêu biểu: *cày* (danh từ: cái cày) > *cày ruộng* (động từ: hành động dùng cày); *cuốc* (danh từ: cái cuốc) > *cuốc đất* (động từ: hành động dùng cuốc)... Đỗ Phương Lâm (2026) mở rộng danh sách này với các ví dụ hiện đại hơn: *email* (danh từ) > *email cho tôi đi* (động từ: gửi email); *google* (danh từ) > *google thử xem* (động từ: tìm kiếm bằng Google). Xu hướng tên thương hiệu và tên công nghệ chuyển thành động từ này rất năng sản trong tiếng Việt đương đại, song song với xu hướng tương tự trong tiếng Anh và tiếng Hán.

Chuyển loại động từ thành danh từ trong tiếng Việt thể hiện qua nhiều cơ chế. Cơ chế thứ nhất là danh từ hóa hoàn toàn, khi một từ vốn là động từ được cố định hóa thành danh từ trong từ điển: *lãnh đạo* (động từ) > *lãnh đạo* (danh từ: chỉ người có chức vụ); *phát minh* (động từ) > *phát minh* (danh từ), *suy nghĩ* (động từ) > *suy nghĩ* (danh từ)... Cơ chế thứ hai là danh từ hóa bằng hư từ đặc trưng: từ *việc* và *sự* đứng trước động từ tạo danh từ trừu tượng biểu thị quá trình: *việc học*, *sự học*, *việc làm*, *sự phát triển*... Đây là cơ chế đặc trưng của tiếng Việt hiếm thấy có tương đương trực tiếp trong tiếng Hán (dù tiếng Hán có các cơ chế danh từ hóa riêng như đã phân tích ở trên).

Hướng chuyển loại tính từ thành danh từ trong tiếng Việt cũng rất phổ biến. Ủy ban Khoa học xã hội (1983, tr.112) dẫn nhiều ví dụ: *tốt* (tính từ) > *người tốt* với *cái tốt trong con người* (danh từ trừu tượng); *đẹp* (tính từ) > *cái đẹp* (danh từ: triết học, thẩm mỹ học)... Đỗ Hữu Châu (1986, tr.156) lưu ý rằng trong tiếng Việt, hư từ *cái* đứng trước tính từ tạo nên danh từ trừu tượng là một cơ chế danh từ hóa đặc trưng, tương tự như cơ chế dùng mạo từ xác định trong tiếng Pháp (*le rouge*, *le beau*), nhưng phạm vi sử dụng hẹp hơn và mang tính ngữ cảnh cao hơn.

5.2. Các yếu tố hạn chế từ chuyển loại trong tiếng Việt

Mặc dù từ chuyển loại trong tiếng Việt không bị ràng buộc bởi hình thái biến tố như trong các ngôn ngữ biến hình, nó vẫn chịu sự chi phối của một số yếu tố hạn chế quan trọng.

Yếu tố thứ nhất là khả năng kết hợp từ pháp. Một từ khi chuyển loại phải đồng thời thay đổi khả năng kết hợp từ pháp của mình. Ví dụ, danh từ "*thơ*" hay "*Việt Nam*" thông thường không kết hợp được với phó từ mức độ *rất*, nhưng khi chuyển sang chức năng tính từ trong ngữ cảnh ẩn dụ ("*rất thơ*", "*rất Việt Nam*"), nó vẫn không hoàn toàn kết hợp được với *rất* một cách tự do, điều này cho thấy giới hạn của sự chuyển loại.

Yếu tố thứ hai là ràng buộc ngữ nghĩa. Nguyễn Văn Tu (1978, tr.123) chỉ ra rằng từ chuyển loại trong tiếng Việt, cũng như trong các ngôn ngữ khác, không tùy tiện mà phải tuân theo các quan hệ ngữ nghĩa có thể dự đoán được: danh từ chỉ công cụ chuyển thành động từ biểu thị hành động sử dụng công cụ đó; tính từ chuyển thành danh từ biểu thị thuộc tính hoặc chủ thể mang thuộc tính đó; động từ chuyển thành danh từ biểu thị sự kiện hoặc kết quả của hành động. Đây là những quan hệ ngữ nghĩa phổ quát, hoàn toàn tương ứng với các mô hình chuyển loại trong tiếng Hán cổ và tiếng Anh.

6. Phân tích đối chiếu và nhận xét loại hình học

6.1. Điểm tương đồng của từ chuyển loại giữa tiếng Việt và tiếng Hán

Tương đồng loại hình học cơ bản nhất giữa tiếng Việt và tiếng Hán (cả cổ và hiện đại) trong từ chuyển loại là cơ chế ngữ cảnh cú pháp (syntactic context mechanism). Cả hai ngôn ngữ đều thực hiện chuyển loại từ chủ yếu thông qua vị trí cú pháp và môi trường kết hợp của từ, không qua biến đổi hình thức. Đây là đặc điểm phổ quát của các ngôn ngữ đơn lập. Đây cũng là điểm phân biệt chúng căn bản với các ngôn ngữ biến hình.

Các hướng chuyển loại chính và các mô hình ngữ nghĩa tương ứng cũng là một sự tương đồng giữa hai ngôn ngữ. Trong cả tiếng Việt lẫn tiếng Hán, hướng danh từ chuyển loại thành động từ và tính từ chuyển loại thành danh từ là những hướng năng sản nhất. Các mô hình ngữ nghĩa như "sử dụng vật được nêu trong danh từ", "làm cho có thuộc tính được nêu trong tính từ", "thuộc tính trở thành thực thể trừu tượng" đều xuất hiện ở cả hai ngôn ngữ. Điều này phản ánh sự tương đồng nhận thức học sâu xa: con người ý niệm hóa sự vật và hành động theo những cách thức tương đương nhau.

Nguyên tắc thừa kế ngữ nghĩa (*semantic inheritance*) trong từ chuyển loại là nét tương đồng thứ ba giữa tiếng Việt với tiếng Hán. Lieber (2004) đề xuất nguyên tắc này dựa chủ yếu trên tiếng Anh, nhưng

phân tích của chúng tôi cho thấy nguyên tắc này hoàn toàn áp dụng được cho cả tiếng Việt và tiếng Hán. Từ chuyển loại trong cả hai ngôn ngữ đều bảo toàn nhân tố ngữ nghĩa cốt lõi của từ gốc và tái cấu trúc nó trong khuôn khổ ngữ nghĩa mới của từ loại đích.

6.2. Điểm khác biệt của từ chuyển loại giữa tiếng Việt và tiếng Hán

Khác biệt nổi bật nhất nằm ở phạm vi và tần suất của từ chuyển loại. Tiếng Hán cổ có phạm vi từ chuyển loại rộng nhất trong số các ngôn ngữ đơn lập được nghiên cứu: hầu như bất kỳ từ nào cũng có khả năng hoạt động ở bất kỳ từ loại nào tùy theo ngữ cảnh cú pháp, và điều này được xem là chuẩn mực ngữ pháp, không phải ngoại lệ. Ngược lại, trong tiếng Việt hiện đại, từ chuyển loại tuy phổ biến nhưng không có tính hệ thống và phổ quát tuyệt đối như trong tiếng Hán cổ. Không phải từ nào cũng có thể chuyển loại tự do, và những trường hợp chuyển loại bất thường thường tạo ra hiệu ứng phong cách (thi ca, khẩu ngữ, sáng tạo văn học) thay vì là ngôn ngữ học thuật bình thường.

Tiếng Hán hiện đại, với sự phát triển mạnh mẽ của cấu trúc từ ghép song tiết, có xu hướng hạn chế từ chuyển loại ở cấp độ từ đơn và thay vào đó phát triển từ ghép đặc trưng từ loại. Ngược lại, tiếng Việt vẫn duy trì năng suất từ chuyển loại ở cấp độ từ đơn tiết và song tiết, nhưng phát triển thêm cơ chế đặc trưng là dùng hư từ tiền trí danh từ (*việc, sự, cái*) để tường minh hóa việc chuyển loại. Đây là một cơ chế trung gian giữa chuyển loại không đánh dấu (tiếng Hán cổ) và phái sinh tường minh bằng hậu tố (tiếng Anh, tiếng Pháp).

Một khác biệt quan trọng nữa là vai trò của thanh điệu. Tiếng Việt có sáu thanh điệu và thanh điệu là yếu tố phân biệt nghĩa hoàn toàn ổn định. Trong lịch sử tiếng Việt, không tồn tại cơ chế thay đổi thanh điệu để đánh dấu sự chuyển loại (khác với tiếng Anh, nơi vị trí trọng âm có thể phân biệt danh từ và động từ trong một số cặp từ). Trong tiếng Hán cổ, tuy cũng có hệ thống thanh điệu, nhưng không có bằng chứng về việc thay đổi thanh điệu như một cơ chế đánh dấu chuyển loại có hệ thống.

6.3. Sơ đồ đối chiếu tổng quát

Dựa trên phân tích ở các mục trên, có thể hệ thống hóa những điểm tương đồng và khác biệt chính giữa ba hệ thống đã khảo sát như sau. Về cơ chế thực hiện, cả tiếng Hán cổ, tiếng Hán hiện đại lẫn tiếng Việt đều thực hiện từ chuyển loại qua ngữ cảnh cú pháp là cơ chế chủ đạo. Tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại bổ sung thêm cơ chế hư từ hóa (tiếng Việt: dùng các yếu tố *việc, sự, cái, hoá*; tiếng Hán: 所 *sở*, 化 *hoá*); tiếng Hán hiện đại bắt đầu phát triển phụ tố hóa hạn chế (者 *giả*, 化 *hoá*) nhưng chưa đạt mức độ hệ thống như các ngôn ngữ biến hình.

Về phạm vi và tần suất, tiếng Hán cổ có phạm vi rộng nhất và tần suất cao nhất; tiếng Việt hiện đại có phạm vi trung bình và tần suất nhất định; tiếng Hán hiện đại có phạm vi hẹp hơn tiếng Hán cổ do sự phát triển của cấu trúc từ ghép song tiết. Về ranh giới từ loại, cả ba hệ thống đều có ranh giới từ loại mờ và linh hoạt hơn so với các ngôn ngữ biến hình; tiếng Hán cổ có ranh giới mờ nhạt nhất; tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại có ranh giới tương đối rõ hơn nhưng vẫn không tuyệt đối.

Sự so sánh này phù hợp với tham số loại hình học được Comrie (1989) đề xuất, theo đó mức độ phức tạp hình thái học và mức độ năng suất của từ chuyển loại tỉ lệ nghịch với nhau. Tuy nhiên, phân tích của chúng tôi bổ sung một hướng nghiên cứu mới: ngay trong nội bộ các ngôn ngữ đơn lập cũng tồn tại sự khác biệt đáng kể về phạm vi từ chuyển loại, được quy định bởi mức độ đơn âm tiết của từ vựng, lịch sử song tiết hóa, và sự phát triển của các hư từ hoặc phụ tố chức năng. Đây có thể được coi là một *tham số phụ* (*sub-parameter*) mới trong phân loại loại hình học đối với nhóm ngôn ngữ đơn lập.

Bảng 1. So sánh từ chuyển loại trong tiếng Hán cổ, tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt

Tiêu chí so sánh	Tiếng Hán cổ	Tiếng Hán hiện đại	Tiếng Việt hiện đại
Loại hình ngôn ngữ	Đơn lập, đơn âm tiết, ít từ đa tiết	Đơn lập, xu hướng song tiết hóa mạnh	Đơn lập, kết hợp đơn tiết và song tiết
Cơ chế chuyển loại chủ đạo	Ngữ cảnh cú pháp (vị trí từ trong câu là tiêu chí duy nhất xác định từ loại)	Ngữ cảnh cú pháp + hư từ hóa (所 <i>sở</i> , 化 <i>hoá</i>) + phụ tố hóa hạn chế (者)	Ngữ cảnh cú pháp + hư từ tiền trí danh từ (<i>việc, sự, cái</i>) + khả

		<i>giả, 化 hoá</i>)	năng kết hợp từ pháp
Phạm vi và tần suất	Rộng nhất, tần suất cao nhất; hầu như mọi từ đều có thể chuyển loại tự do - là chuẩn mực, không phải ngoại lệ	Hẹp hơn tiếng Hán cổ đáng kể; song tiết hóa làm giảm năng suất chuyển loại ở cấp độ đơn tiết	Trung bình; phổ biến nhưng không có tính hệ thống tuyệt đối; chuyển loại bất thường theo ngữ cảnh
Các hướng chuyển loại chính	DT→ĐT (năng sản nhất), ĐT→DT, TT→ĐT, TT→DT, DT→TT; kết hợp với sử động dụng pháp và ý động dụng pháp	DT→ĐT/TT (danh từ bỏ nghĩa không dùng 的 <i>đích</i>), TT→ĐT (động từ trạng thái + 了 <i>liều</i>); ĐT→DT (hạn chế)	DT→ĐT (phổ biến nhất), ĐT→DT (bằng việc/ sự/ cái), TT→DT (bằng cái + TT), danh từ thương hiệu → ĐT (tiếng Việt hiện đại)
Đặc trưng riêng biệt	<i>Sử động dụng pháp</i> và <i>ý động dụng pháp</i> là hai phạm trù chuyển loại ngữ nghĩa đặc thù, không có tương đương hệ thống trong tiếng Việt; vị trí cú pháp xác định (không chỉ nhận diện) từ loại	Xuất hiện phụ tố hóa hạn chế (者 <i>giả, 化 hoá</i>) - xu hướng tường minh hóa hình thức; từ ghép song tiết thay thế chuyển loại đơn tiết	Cơ chế hư từ tiền trí (việc/ sự/ cái) là phương tiện trung gian đặc trưng; thanh điệu không tham gia đánh dấu chuyển loại; ranh giới TT/ĐT trạng thái mờ nhạt
Ranh giới từ loại	Mờ nhạt nhất; ranh giới là ranh giới chức năng, không phải hình thức; linh hoạt tuyệt đối	Rõ hơn tiếng Hán cổ; kiêm loại từ và từ loại lâm thời tạo vùng tranh cãi; chưa tuyệt đối	Tương đối rõ, được nhận diện qua khả năng kết hợp từ pháp và phân bố cú pháp; linh hoạt nhưng có giới hạn ngữ nghĩa
Ảnh hưởng của cấu trúc âm tiết	Đơn âm tiết triệt để tạo điều kiện tối đa cho chuyển loại; mỗi chữ (字) = 1 âm tiết = 1 hình vị	Hơn 80% từ song tiết; song tiết hóa là nhân tố hạn chế chuyển loại chính yếu	Kết hợp đơn tiết, song tiết và đa tiết; chuyển loại năng suất ở cả hai cấp đơn tiết và song tiết
Cơ chế danh từ hóa (ĐT/TT→DT)	Dùng trợ từ 所 (<i>sở</i>) trước ĐT: 所見 (<i>sở kiến</i> : kiến thức), 所學 (<i>sở học</i> : kiến thức); dùng (chỉ) để danh từ hóa mệnh đề	Hậu tố 者 <i>giả</i> (người học = 学习者), hậu tố 化 <i>hoá</i> (hiện đại hóa = 现代化); danh từ hóa bằng vị trí cú pháp	Hư từ đứng trước: việc/ sự + ĐT (<i>việc học, sự phát triển</i>); cái + TT (<i>cái đẹp</i>); cũng dùng vị trí cú pháp
Nguyên tắc ngữ nghĩa	Thừa kế ngữ nghĩa cốt lõi; mô hình ngữ nghĩa dự đoán được (sử dụng công cụ, trở thành thuộc tính, v.v.)	Thừa kế ngữ nghĩa cốt lõi; mô hình ngữ nghĩa tương tự tiếng Hán cổ nhưng phạm vi hẹp hơn	Thừa kế ngữ nghĩa cốt lõi; ràng buộc ngữ nghĩa chặt hơn; các quan hệ ngữ nghĩa phổ quát tương ứng với tiếng Hán
Vai trò của thanh điệu/ ngữ âm trong	Có một số trường hợp thay đổi thanh điệu hoặc âm đọc	Không dùng thay đổi thanh điệu để đánh dấu	Thanh điệu hoàn toàn ổn định, không

chuyển loại	làm cơ chế đánh dấu chuyển loại có hệ thống: 飲 <i>ẩm</i> → <i>ẩm</i> ; 見 <i>kiến</i> → <i>hiện</i> ; 食 <i>thực</i> → <i>tự</i> ...	chuyển loại; thanh điệu ổn định qua chuyển loại	tham gia vào cơ chế chuyển loại; 6 thanh là yếu tố phân biệt nghĩa cố định
-------------	---	---	--

7. Kết luận

Tiếng Việt và tiếng Hán (cổ và hiện đại) có mối quan hệ mật thiết. Qua nghiên cứu đối chiếu từ chuyển loại trong giữa hai ngôn ngữ, chúng tôi đã làm sáng tỏ bốn vấn đề về lí luận và thực tiễn.

Thứ nhất, mặc dù đều là ngôn ngữ đơn lập, tiếng Hán cổ và tiếng Việt có những khác biệt đáng kể về phạm vi và tần suất từ chuyển loại. Tiếng Hán cổ có phạm vi rộng nhất và tính hệ thống cao nhất, phản ánh mức độ đơn âm tiết triệt để và sự vắng mặt hoàn toàn của hình thái biến tố. Tiếng Việt, dù cùng loại hình đơn lập, có phạm vi từ chuyển loại hẹp hơn và ít tính hệ thống hơn, một phần do sự phong phú hơn của các phương tiện hư từ đặc trưng từ loại.

Thứ hai, quá trình song tiết hóa trong tiếng Hán hiện đại đã làm giảm đáng kể năng suất từ chuyển loại so với tiếng Hán cổ. Đây là bằng chứng quan trọng cho thấy rằng cấu trúc âm vị học từ vựng (đơn tiết hay song tiết) có ảnh hưởng trực tiếp đến cơ chế từ chuyển loại, ngay cả trong cùng một ngôn ngữ qua các giai đoạn lịch sử khác nhau.

Thứ ba, cả ba hệ thống đều cho thấy nguyên tắc thừa kế ngữ nghĩa và các mô hình ngữ nghĩa có thể dự đoán được trong từ chuyển loại, khẳng định tính phổ quát của những nguyên tắc này vượt qua ranh giới loại hình ngôn ngữ. Điều này có ý nghĩa lí luận quan trọng đối với lí thuyết từ loại và lí thuyết ngữ nghĩa từ vựng.

Thứ tư, tiếng Việt phát triển một cơ chế đặc trưng là dùng hư từ tiền trí danh từ (việc, sự, cái) để tường minh hóa danh từ hóa, đây là một cơ chế trung gian độc đáo không hoàn toàn tương đương với bất kì cơ chế nào trong tiếng Hán. Nghiên cứu sâu hơn về cơ chế này trong tương quan với các xu hướng chuyển loại từ tương tự trong các ngôn ngữ khác là hướng nghiên cứu tiếp theo có giá trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu (1986), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
2. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
3. Hoàng Văn Hành (Chủ biên), Hà Quang Năng, & Nguyễn Văn Khang (2002), *Từ tiếng Việt: Hình thái, cấu trúc, từ láy, từ ghép, chuyển loại*. Nxb Khoa học Xã hội.
4. Đỗ Phương Lâm (2015), “Phân biệt từ loại trợ từ và phó từ trong tiếng Việt” (Distinguish between auxiliary words and adverbs in Vietnamese), Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: "Ngôn ngữ học Việt Nam 30 năm đổi mới và phát triển" - Viện Ngôn ngữ học.
5. Đỗ Phương Lâm (2026), “Hiện tượng chuyển loại giữa trợ từ và phó từ tiếng Việt”, *Tạp chí khoa học Trường ĐHQG*, số 7/2026.
6. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Tu (1978), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*. Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
8. Ủy ban Khoa học xã hội (1983, 2002), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Trung tâm Từ điển học (2014), *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội - Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học.

Tiếng nước ngoài

10. Comrie, B. (1989), *Language Universals and Linguistic Typology: Syntax and Morphology*. 2nd ed. Blackwell, Oxford.
11. Hoàng Bá Vinh 黄伯荣, Liêu Tự Đông 廖序东 (2017), *Hiện đại Hán ngữ 现代汉语* (增订六版). Cao đẳng Giáo dục xuất bản xã 高等教育出版社.
12. Huang, C.-R., & Shi, D. (Hoàng Cư Nhân và Thạch Đình Hù) (2016), *A Reference Grammar of Chinese*. Cambridge University Press.
DOI: <https://doi.org/10.1017/CBO9781139028462>.
13. Lã Thúc Tương 吕叔湘 (1979), *Ngữ pháp phân tích 语法分析*. Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh.
14. Lieber, R. (2004), *Morphology and Lexical Semantics*. Cambridge University Press, Cambridge.
15. Marchand, H. (1960), *The categories and types of present-day English word-formation: A synchronic-diachronic approach*. O. Harrassowitz.
16. Norman, J. (1988), *Chinese*. Cambridge University Press, Cambridge.
17. Pulleyblank, E. G. (1995), *Outline of Classical Chinese Grammar*. University of British Columbia Press, Vancouver.
18. Vương Lực 王力 (1984), *Hán ngữ ngữ pháp sử 汉语语法史*. Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh.

Ngữ liệu trích dẫn

1. 春秋左丘明撰 杨伯峻注 *Xuân Thu-Tả Khâu Minh* soạn, Dương Bá Tuấn chú: “春秋左传注” *Xuân Thu Tả truyện chú* 北京 中华书局 Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục 1990 年版.
2. 杨伯峻 Dương Bá Tuấn: “论语译注” *Luận Ngữ dịch chú* 北京 中华书局 Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục 2006 年版.
3. 西汉刘向编 缪文远校注 *Tây Hán Lưu Hưởng* biên, Mâu Văn Viễn hiệu chú: “战国策” *Chiến Quốc Sách*, 北京 中华书局 Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục 2012 年版.
4. 西汉司马迁撰 顾颉刚等点校 *Tây Hán Tư Mã Thiên* soạn, Cổ Hiệt Cương đẳng điểm hiệu: “史记” *Sử Ký* [修订本] (Bản hiệu đính), 北京 中华书局 Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục 2013 年版.

**A typological contrastive study of word class conversion
in Vietnamese and Chinese (classical and modern)**

Abstract: This article conducts a contrastive analysis of word class conversion in Vietnamese and Chinese across two historical stages: Classical Chinese (*wényán*) and Modern Chinese (Mandarin). Both languages belong to the isolating language type, yet their mechanisms and characteristics of word class conversion exhibit noteworthy similarities and differences stemming from their distinct syntactic, lexical, and historical developmental features. The article addresses four core issues: (1) the mechanisms of word class conversion in Classical Chinese, where context-dependent conversion reached its most productive level; (2) the evolution of conversion mechanisms from Classical to Modern Chinese under the influence of disyllabification and lexical compounding; (3) the features of word class conversion in Modern Vietnamese; and (4) typologically significant similarities and differences between the two languages. The research demonstrates that despite sharing the isolating language type, Classical Chinese and Vietnamese differ considerably in scope, frequency, and mode of word class conversion, reflecting the distinct typological characteristics of each language.

Key words: Word class conversion; Vietnamese; Classical Chinese; Modern Chinese; isolating language; typological comparison.